

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. easy B. head C. heavy D. weather

- A. easy /'i:zi/,
B. head /hɛd/,
C. heavy /'hɛvi/,
D. weather /'wɛðər/

Đáp án: A

Question 2. A. depends B. parents C. years D. temples

- A. depends /dɪ'pendz/
B. parents /'pɛərənts/
C. years /jɪərz/
D. temples /'tɛmpəlz/

Đáp án: B. parents

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 4. A. experience B. emotional C. emergency D. favorable

Question 4: A. experience, B. emotional, C. emergency, D. favorable

- A. experience /ɪk'spiəriəns/
B. emotional /ɪ'məʊʃənəl/
C. emergency /ɪ'mɜ:dʒənsɪ/
D. favorable /'feɪvərəbl/

Khác biệt: D. favorable (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

Question 3. A. penalty B. personal C. defensive D. vertical

Question 3: A. penalty, B. personal, C. defensive, D. vertical

- A. penalty /'pɛnəlti/
B. personal /'pɜ:sənəl/
C. defensive /dɪ'fɛnsɪv/
D. vertical /'vɜ:tɪkəl/

Khác biệt: C. defensive (Trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. In a local community, a _____ helps people find information and borrow books.

A. librarian B. chef C. engineer D. nurse

Question 5. In a local community, a _____ helps people find information and borrow books.

- A. librarian (thủ thư)
B. chef (đầu bếp)
C. engineer (kỹ sư)
D. nurse (y tá)

Đáp án: A. librarian

Giải thích: Một "librarian" (thủ thư) giúp mọi người tìm thông tin và mượn sách trong cộng đồng địa phương.

Question 6. Next year, they _____ in the city for 10 years, and they will continue to enjoy modern conveniences.

A. have lived B. will live C. will have been living D. live

Question 6. Next year, they _____ in the city for 10 years, and they will continue to enjoy modern conveniences.

A. have lived

- B. will live
C. will have been living
D. live

Đáp án: **C. will have been living**

Giải thích: Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn ("will have been living") diễn tả một hành động đã và đang diễn ra trong một khoảng thời gian trước một thời điểm trong tương lai. Dấu hiệu: "Next year" (năm sau) chỉ mốc thời gian trong tương lai và khoảng thời gian "for 10 years" (trong 10 năm).

Question 7. People are becoming _____ aware of healthy eating, exercise, and relaxation, and want to incorporate them into their daily lives.

- A. hardly ever B. rather than C. **more and more** D. much as

Đáp án: **C. more and more**

Giải thích: Cụm từ "more and more" có nghĩa là "ngày càng nhiều" hoặc "càng ngày càng" và thường được sử dụng để diễn tả sự tăng dần theo thời gian. Trong câu này, "more and more" được sử dụng để nói về việc mọi người ngày càng nhận thức nhiều hơn về việc ăn uống lành mạnh, tập thể dục và thư giãn. Vì vậy, đáp án đúng là C.

- **A. hardly ever:** có nghĩa là "hiếm khi", không phù hợp với ngữ cảnh của câu.
- **B. rather than:** có nghĩa là "thay vì", không phù hợp với ý nghĩa của câu.
- **D. much as:** có nghĩa là "dù", không phù hợp trong trường hợp này.

Question 8. If you _____ the map before the trip, you _____ how to get to the new restaurant easily.

- A. check/will know B. checks/knowning C. checking/will knows D. will check/know

A. **check/will know**

(Nếu bạn **kiểm tra** bản đồ trước chuyến đi, bạn **sẽ biết** đường đến nhà hàng mới một cách dễ dàng.)
Kiểm tra bản đồ trước (hiện tại) sẽ giúp biết đường (tương lai).

Question 9. Olivia has completed her first marathon.

Olivia: "I ran my first marathon yesterday!"

Mike: "_____"

- A. Running is not my thing. B. That's incredible! How did you prepare?
C. Marathons are too long. D. I hope you're not too tired.

Olivia và Mike: "Tôi vừa chạy marathon đầu tiên!"

- A. **Chạy không phải là sở thích của tôi.**
B. **Thật tuyệt! Bạn đã chuẩn bị thế nào?**
C. Marathon thì quá dài.
D. Tôi hy vọng bạn không quá mệt.

Mike: **B. Thật không thể tin được! Bạn đã chuẩn bị thế nào?**

Giải thích: Câu trả lời thể hiện sự bất ngờ và quan tâm đến quá trình chuẩn bị.

Question 10. That's the girl to _____ Jimmy wants to talk about private things.

- A. who B. **whom** C. which D. that

That's the girl to _____ Jimmy wants to talk about private things.

B. whom

Cấu trúc: "To whom" dùng sau giới từ khi chỉ người trong văn viết trang trọng.

Giải thích: "Whom" thay thế cho "the girl", là đối tượng mà Jimmy muốn nói chuyện.

Question 11. She gave me a new handkerchief on which she _____ some beautiful flowers.

- A. moulded B. **knitted** C. embroidered D. carved

She gave me a new handkerchief on which she _____ some beautiful flowers.

Dịch: Cô ấy đã tặng tôi một chiếc khăn tay mới mà cô _____ những bông hoa đẹp.

- A. moulded (đúc)
- B. knitted (đan)
- C. embroidered (thêu)
- D. carved (khắc)

Đáp án: C. embroidered

Giải thích: "Embroidered" có nghĩa là thêu hoa lên khăn tay.

Question 12. For the holiday party, we need _____ apples to make the pie and the cider.

- A. some
- B. many
- C. much
- D. a few

For the holiday party, we need _____ apples to make the pie and the cider.

Đáp án: D. a few

Cấu trúc: "need a few + danh từ số nhiều"

Giải thích: "A few" diễn tả một lượng nhỏ nhưng đủ (táo).

Dịch: Cho bữa tiệc nghỉ lễ, chúng ta cần một vài quả táo để làm bánh và rượu táo.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

DRAMA CLUB

Do you like acting? Are you interested (13) _____ performing on stage?

Then join our Drama Club!

We meet every Thursday in the auditorium after school at 5:00. We practice drama and explore new (14) _____ techniques. Visit (15) _____ our website for more information.

Come and (16) _____ part in the show!

Question 13: A. about B. in C. for D. with

Question 14: A. actions B. action C. acting D. act

Question 15: A. an B. a C. the D. no article

Question 16: A. set B. get C. take D. look

Câu 13: B. in

- Giải thích: "Interested in" là cụm từ chính xác để diễn đạt sự quan tâm đến việc làm gì.

Câu 14: C. acting

- Giải thích: "Acting" là danh từ phù hợp để chỉ kỹ thuật diễn xuất trong bối cảnh câu.

Câu 15: C. the

- Giải thích: "The" được sử dụng để chỉ một trang web cụ thể mà câu thông báo đề cập đến.

Câu 16: C. take

- Giải thích: "Take part" là cụm động từ đúng nghĩa là tham gia vào một hoạt động hay sự kiện.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

_____. So the neighborhood group planned a Green Sunday to clean up the park. _____.

- a. He made a neighborhood group so everyone could get updates about Green Sunday and future activities.
- b. Finally, they chose a time and gave out tools for everyone to start cleaning the park at 8:00 a.m.
- c. He posted a message on social media, asking students, volunteers, and others to join.

A. c-b-a B. a-c-b C. b-c-a D. c-a-b

Question 18: Choose the sentence that best fits as the opening sentence for the text (in Question 18).

- A. Many people were excited to help clean up the park and make it look nice.
- B. The park cleanup faced some issues but ended successfully.

C. Cleaning the park is important to keep the city clean and green.

D. Many public places need cleaning because people leave trash, especially in parks.

Câu 17:

Yêu cầu của câu hỏi là sắp xếp các câu (a-c) theo thứ tự đúng để tạo thành một câu chuyện hợp lý về việc lên kế hoạch cho "Ngày Chủ Nhật Xanh".

Các câu:

- **a.** Anh ấy tạo một nhóm khu phố để mọi người có thể cập nhật thông tin về Ngày Chủ Nhật Xanh và các hoạt động sắp tới.
- **b.** Cuối cùng, họ chọn thời gian và phát dụng cụ để mọi người bắt đầu dọn dẹp công viên lúc 8:00 sáng.
- **c.** Anh ấy đăng thông báo lên mạng xã hội để kêu gọi học sinh, tình nguyện viên và mọi người tham gia.

Phân tích từng bước:

1. Điểm khởi đầu:

- Bước khởi đầu hợp lý nên liên quan đến một hành động bắt đầu quá trình. Ở đây, việc tạo nhóm khu phố (**a**) có thể là bước đầu tiên vì nó thiết lập sự kết nối giữa các thành viên.

2. Bước tiếp theo:

- Sau khi tạo nhóm, bước tiếp theo hợp lý là thông báo sự kiện để thu hút mọi người tham gia. Điều này tương ứng với **c** (đăng thông báo lên mạng xã hội).

3. Kết thúc:

- Bước cuối cùng nên là việc tổ chức sự kiện thực tế. Vì vậy, **b** (quyết định thời gian và phát dụng cụ) là bước cuối cùng trước khi bắt đầu việc dọn dẹp.

Thứ tự đúng: a-c-b

Đáp án: B. a-c-b

Câu 18:

Yêu cầu của câu hỏi là chọn câu mở đầu phù hợp nhất cho đoạn văn (được nhắc đến trong Câu 18).

Các lựa chọn:

- **A.** Nhiều người rất hào hứng tham gia dọn dẹp công viên và làm cho nó đẹp hơn.
- **B.** Việc dọn dẹp công viên gặp một số vấn đề nhưng đã kết thúc thành công.
- **C.** Việc dọn dẹp công viên rất quan trọng để giữ cho thành phố sạch đẹp và xanh.
- **D.** Nhiều nơi công cộng cần được dọn dẹp vì mọi người thường xả rác, đặc biệt là ở công viên.

Phân tích:

1. Mục tiêu của đoạn văn:

- Đoạn văn có thể nói về việc lên kế hoạch và thực hiện việc dọn dẹp công viên. Câu mở đầu cần giới thiệu được chủ đề chính và làm nổi bật ý nghĩa hoặc lý do của hoạt động này.

2. Phân tích từng lựa chọn:

- **A.** Đề cập đến sự hào hứng của mọi người khi tham gia, nhưng không nhấn mạnh lý do tại sao cần dọn dẹp.
- **B.** Tập trung vào kết quả của việc dọn dẹp, nhưng không phù hợp làm câu mở đầu vì nó nhắc đến các vấn đề đã xảy ra.
- **C.** Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc dọn dẹp công viên để giữ cho thành phố sạch sẽ và xanh mát, đây là một lý do hợp lý cho hoạt động này.
- **D.** Đề cập đến vấn đề xả rác ở nhiều nơi công cộng, nhưng không tập trung trực tiếp vào sự kiện dọn dẹp công viên.

3. Chọn câu phù hợp:

- **C** là lựa chọn tốt nhất vì nó giới thiệu lý do tại sao việc dọn dẹp công viên là cần thiết, phù hợp để mở đầu một đoạn văn về hoạt động này.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Did you know that reading can keep your mind active and (19) _____ well into old age? Several years ago when I was working as a newspaper reporter, I interviewed a woman who was a resident at a local nursing home. She was 100 years old. She read at least one book per week. (20) _____, intelligent and fun to talk with. "I love to read. It helps me (21) _____ up with what is going on in the world," she said. "A friend of mine brings me a new book every week. (22) _____, I look forward to her visits and I look forward to the books. We talk about the books we have read. "Reading (23) _____, as well. For one thing, reading a good story can help you forget (24) _____ the problems in your own life. For the other thing, reading also sets a good example for younger generations.

Question 19: A. engages

B. engagement

C. engaged

D. engage

Question 20: A. She bright was

B. She bright

C. She was bright

D. Bright she was

Question 21: A. catch

B. keeps

C. keep

D. catches

Question 22: A. Therefore

B. Although

C. But

D. However

Question 23: A. has others benefit

B. has benefits other

C. has other benefits

D. have others benefits

Question 24: A. any

B. some of

C. many

D. much

Question 19: A. engages B. engagement C. engaged D. engage

Đáp án: C. engaged

Giải thích:

Ở đây, câu nói về việc "reading can keep your mind active and (19) _____ well into old age", vì vậy từ cần điền vào phải ở dạng V-ed để mô tả trạng thái của "mind" (tâm trí).

Engaged (C) là dạng đúng vì nó phù hợp với cấu trúc và ý nghĩa câu: "giữ tâm trí hoạt động và tỉnh táo".

Question 20: A. She bright was B. She bright C. She was bright D. Bright she was

Đáp án: C. She was bright

Giải thích:

- Câu này cần sử dụng cấu trúc đúng về ngữ pháp, với vị ngữ theo sau chủ ngữ. "She was bright" (Cô ấy thông minh) là cấu trúc đúng, diễn tả tính cách của người phụ nữ được đề cập.
- Các lựa chọn khác không đúng về trật tự từ hoặc thiếu động từ "was" (động từ to be).

Question 21: A. catch B. keeps C. keep D. catches

Đáp án: C. keep

Giải thích:

- Cụm từ "help" được theo sau bởi động từ nguyên thể không "to" (bare infinitive). Vì vậy, "keep" là lựa chọn chính xác trong ngữ cảnh này.
- "Keeps" và "catches" ở dạng chia sai và "catch" không hợp ngữ nghĩa.

Question 22: A. Therefore B. Although C. But D. However

Đáp án: A. Therefore

Giải thích:

- Cụm từ "therefore" (vì vậy) được dùng để chỉ kết quả hoặc lý do, phù hợp với ngữ cảnh khi bà cụ chờ đợi những cuốn sách từ bạn của mình và những cuộc trò chuyện. Điều này diễn ra do bà yêu thích đọc sách.
- "Although" (mặc dù) và "but" (nhưng) thể hiện sự đối lập, không phù hợp với mối quan hệ giữa hai ý này. "However" (tuy nhiên) cũng không phù hợp vì nó thường dùng để thể hiện sự tương phản.

Question 23: A. has others benefit B. has benefits other C. has other benefits D. have others benefits

Đáp án: C. has other benefits

Giải thích:



- "Has other benefits" (có những lợi ích khác) là cấu trúc đúng về ngữ pháp và phù hợp với ngữ cảnh khi nói về các lợi ích của việc đọc sách.
- Các lựa chọn khác có lỗi sai về thứ tự từ (ví dụ "benefits other" hoặc "others benefit") hoặc sai về dạng số ít/số nhiều (ví dụ "have" thay vì "has" khi chủ ngữ là số ít).

Question 24: A. any B. some of C. many D. much

Đáp án: B. some of

Giải thích:

"Much" chỉ dùng cho danh từ không đếm được. "Any" không phù hợp vì thường dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn. "Many" được dùng để chỉ số lượng lớn, thường là với các danh từ đếm được số nhiều, có thể đúng về mặt ngữ pháp nhưng về mặt ngữ nghĩa chưa phù hợp hoàn toàn so với "some of".

- ⇒ "Some of" được dùng để nói về một số lượng nhỏ hơn hoặc một phần của một tổng thể. Nó thường không cụ thể về số lượng, chỉ ra rằng có một phần trong nhóm lớn hơn. Nên sẽ là đáp án phù hợp nhất cho bài, "một số vấn đề trong cuộc sống".

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: She works all day, so she doesn't have time to play with her children.

- A. She would have had time to play with her children if she didn't work all day.
- B. If she didn't work all day, she would have time to play with her children.**
- C. If she works all day, she won't have time to play with her children.
- D. She would have time to play with her children if she hadn't worked all day.

Question 26: Did they build their house with the help of some friends?

- A. Has their house been built with the help of some friends?
- B. Are their house built with the help of some friends?
- C. Would their house be built with the help of some friends?
- D. Was their house built with the help of some friends?**

Question 25: She works all day, so she doesn't have time to play with her children.

Đáp án: B. If she didn't work all day, she would have time to play with her children.

Giải thích: Câu điều kiện loại 2 diễn tả tình huống giả định không có thật ở hiện tại. "She works all day" là một thực tế hiện tại, vì vậy, câu giả định sẽ là: "If she didn't work all day, she would have time to play with her children."

- A và D là câu điều kiện loại 3 (nói về quá khứ) nên không phù hợp.
- C không phù hợp vì nó thể hiện điều kiện ở tương lai, không phải là tình huống hiện tại.

Did they build their house with the help of some friends?

Đáp án: D. Was their house built with the help of some friends?

Giải thích: Câu này cần chuyển sang dạng bị động. Câu chủ động "Did they build their house...?" chuyển sang bị động sẽ thành "Was their house built...?"

- A dùng thì hiện tại hoàn thành, không phù hợp.
- B có lỗi sai về ngữ pháp (dùng "are" thay vì "was").
- C là câu điều kiện, không phù hợp với câu hỏi.

Question 26: I / strong / advise / you / take part / volunteer work

Đáp án: C. I strongly advise that you should take part in volunteer work.

Giải thích:

- "Strongly advise" là cách dùng đúng để khuyên ai đó mạnh mẽ. Thêm "that you should" diễn đạt rõ hơn sự

khuyến bảo.

- A có lỗi sai ngữ pháp với "might take part for".
- B và D sử dụng cấu trúc không chính xác hoặc sai về ngữ pháp.

Question 26: what / often / do / Saturday / afternoon /?

Đáp án: B. What do you often do on Saturday afternoon?

Giải thích:

- "What do you often do on Saturday afternoon?" là cấu trúc câu hỏi đúng để hỏi về thói quen vào buổi chiều thứ Bảy.
- A dùng thì quá khứ không phù hợp.
- C có lỗi sai về trật tự từ.
- D sai giới từ "in" (nên dùng "on" với các ngày trong tuần).

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: I / strong / advise / you / take part/volunteer work

- A. I strongly advise that you might take part for volunteer work.
- B. I am strong in advising you to take part in volunteer work.
- C. I strongly advise that you should take part in volunteer work.
- D. I am strong advise that you should take part in volunteer work.

Question 28: what / often / do / Saturday / afternoon /?

- A. What did you often do on Saturday afternoon?
- B. What do you often do on Saturday afternoon?
- C. What often you do on Saturday afternoon?
- D. What do you often do in Saturday afternoon?

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.



Question 29: What does the sign say?

- A. We should wear the mask for nothing.
- B. Mask doesn't help to prevent virus disease.
- C. Wearing masks is helpful to prevent coronavirus.
- D. It is dangerous to wear masks nowadays.

Đeo khẩu trang để phòng ngừa virus Corona

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

- A. Chúng ta phải đeo khẩu trang vô ích.
- B. Khẩu trang không giúp ngăn ngừa dịch bệnh.
- C. Đeo khẩu trang có ích để ngăn ngừa virus Corona

Giải thích: Biển báo nhắc nhở mọi người rằng đeo khẩu trang là cách phòng ngừa lây nhiễm virus Corona.

- D. Đeo khẩu trang là nguy hiểm trong thời điểm hiện tại.

Question 30: What does this notice say?

CLEANER WANTED
Will pay £6 per hour.
Call: 353456

- A. The cleaner job pays £6 per hour.
- B. You need to call 353456 to ask for a job interview.
- C. The pay is £5 per hour.
- D. This job pays a fixed amount, not hourly.

TÌM NGƯỜI LAU DỌN - Trả £6 mỗi giờ. Gọi: 353456

Câu hỏi 4:

- A. Công việc dọn dẹp này trả £6 mỗi giờ.
- B. Bạn cần gọi số 353456 để xin phỏng vấn.
- C. Lương là £5 mỗi giờ.
- D. Công việc này trả một khoản tiền cố định, không phải theo giờ.

Giải thích: Thông báo nêu rõ rằng công việc này trả "£6 mỗi giờ," điều này làm cho đáp án đúng là A.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

If you'd like to improve your English, one thing you can do is to build up your vocabulary. In order to do this, you have to practice a lot. I'm afraid there is not a short cut for this, but there are many effective ways. First of all, you should read a lot. You can read short stories, comics, newspapers, magazines, etc. depending on your English level. As you read, you can try to guess the meanings of unknown words from the context of the sentence. If you cannot, then look up the definition in a dictionary. English to English dictionary should be your first choice and keep the translator as last.

Another way of building vocabulary is to watch movies in English which will also help with pronunciation. Try to be **involved** with the language as much as you can. Keep a vocabulary notebook and write down a few words each day. Keep in mind that you have to revise them regularly. In my opinion, to **communicate** with people all you need is words. Even if you just say the words one after another, people most likely will understand what you mean regardless of the order of the words and grammar.

What is the main idea of this passage?

- A. What we can do to improve our English
- B. The difficulties in learning English
- C. Problems of learning a second language
- D. The best way of communicating in English

According to the writer, English learners should _____.

- A. write down some words every day
- B. find a short cut to practice English
- C. use a dictionary for translation
- D. avoid using English to English dictionary

What is one suggested method to improve vocabulary?

- A. Avoid reading any books completely.
- B. Watch movies in your own native language.
- C. Read a variety of different materials.
- D. Use a bilingual dictionary as your first choice.

The word **involved** in the passage is closest in meaning to _____.

- A. relaxed
- B. determined
- C. excited
- D. occupied

How often should you revise the words in your vocabulary notebook?

- A. Only once a week to save time.
- B. Regularly to reinforce your memory.
- C. Only when you think it is necessary.
- D. Every month to keep things fresh.

The word "communicate" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. understand
- B. talk
- C. ignore
- D. connect

Question 31: What is the main idea of this passage?

Đáp án: A. What we can do to improve our English

Giải thích:

- Đoạn văn này đưa ra các cách để cải thiện tiếng Anh, như việc tăng vốn từ vựng, đọc nhiều và xem phim

tiếng Anh.

- B, C, D không phù hợp vì đoạn văn không tập trung vào các khó khăn hay vấn đề cụ thể mà người học gặp phải khi học tiếng Anh.

Question 32: According to the writer, English learners should _____.

Đáp án: A. write down some words every day

Giải thích:

- Đoạn văn khuyên người học nên ghi chép từ vựng mới vào một cuốn sổ và viết một vài từ mỗi ngày.
- B sai vì tác giả nói rằng không có cách tắt để học từ vựng.
- C không đúng vì từ điển Anh-Anh nên được ưu tiên.
- D sai vì tác giả khuyên dùng từ điển Anh-Anh trước.

Question 33: What is one suggested method to improve vocabulary?

Đáp án: C. Read a variety of different materials.

Giải thích:

- Đoạn văn gợi ý việc đọc nhiều tài liệu khác nhau như truyện ngắn, báo, tạp chí để cải thiện vốn từ vựng.
- A không đúng vì đọc là một phần của việc học từ vựng.
- B không đúng vì tác giả khuyên xem phim tiếng Anh.
- D sai vì tác giả khuyên dùng từ điển Anh-Anh trước, không phải từ điển song ngữ.

Question 34: The word *involved* in the passage is closest in meaning to _____.

Đáp án: D. occupied

Giải thích:

- "Involved" trong ngữ cảnh này có nghĩa là "tham gia" hoặc "tập trung vào", giống với nghĩa của "occupied" (bận rộn với việc gì đó).
- A. **relaxed** (thư giãn), B. **determined** (quyết tâm), và C. **excited** (hào hứng) đều không phù hợp.

Question 35: How often should you revise the words in your vocabulary notebook?

Đáp án: B. Regularly to reinforce your memory.

Giải thích:

- Đoạn văn nói rằng cần phải ôn tập từ vựng "regularly" (thường xuyên) để ghi nhớ.
- A, C, D đều không phù hợp vì chúng không nhấn mạnh tính cần thiết của việc ôn tập thường xuyên.

Question 36: The word *communicate* in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

Đáp án: C. ignore

Giải thích:

- "Communicate" có nghĩa là "giao tiếp". Từ trái nghĩa với nó là "ignore" (phớt lờ, không quan tâm).
- A. **understand** (hiểu), B. **talk** (nói), và D. **connect** (kết nối) đều có nghĩa liên quan đến sự tương tác, không phải từ trái nghĩa.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

The Impact of Technological Development

Technological development has changed how we live, work, and communicate. The rise of the internet and smartphones (37) _____. With just a few clicks, people can find information, shop online, and talk to others around the world. Technology has also changed the way we work, (38) _____. Automation and artificial intelligence help companies become faster and more productive. However, with these changes come challenges, as (39) _____. Society needs to adjust to these changes and make sure technology helps everyone. In conclusion, technology has made life better, and (40) _____.

A. made communication easier and faster

B. some traditional jobs have been lost

C. allowing people to work from anywhere

D. it will keep shaping our future in many ways

Question 37. _____ A

Question 38. _____ C

Question 39. _____ B

Question 40. _____ D

Question 37:

Đáp án: A. made communication easier and faster

Giải thích:

- Câu này diễn tả sự thay đổi do sự phát triển của internet và smartphone đối với cách giao tiếp của con người. Cụm từ "made communication easier and faster" phù hợp với ngữ cảnh này.

Question 38:

Đáp án: C. allowing people to work from anywhere

Giải thích:

- Câu này liên quan đến việc công nghệ đã thay đổi cách làm việc. "Allowing people to work from anywhere" (cho phép mọi người làm việc từ bất kỳ đâu) diễn tả một trong những ảnh hưởng của công nghệ trong công việc hiện đại.

Question 39:

Đáp án: B. some traditional jobs have been lost

Giải thích:

- Câu này nêu lên những thách thức đi kèm với sự phát triển công nghệ, cụ thể là việc mất mát một số công việc truyền thống do sự phát triển của tự động hóa và trí tuệ nhân tạo.

Question 40:

Đáp án: D. it will keep shaping our future in many ways

Giải thích:

- Câu kết luận này nói về tác động tiếp tục của công nghệ trong tương lai. "It will keep shaping our future in many ways" (nó sẽ tiếp tục định hình tương lai của chúng ta theo nhiều cách) phù hợp để nhấn mạnh rằng công nghệ sẽ tiếp tục phát triển và ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta.